

Ảnh hưởng của những hạn chế trong chính sách và điều hành chính sách tới ổn định kinh tế vĩ mô của Việt Nam trong thời gian qua

TRỊNH THỊ ÁI HOA

Bài viết tập trung phân tích ảnh hưởng của những hạn chế trong chính sách, quản lý và điều hành chính sách tới ổn định kinh tế vĩ mô ở Việt Nam trong thời gian qua, xem xét những ảnh hưởng đó trong điều kiện khách quan của nền kinh tế, đồng thời đề xuất một số khuyến nghị chính sách để có thể đưa nền kinh tế Việt Nam đi vào ổn định và tăng trưởng vững chắc trong dài hạn.

Bốn năm qua, từ năm 2007 đến nay, chúng ta đã chứng kiến một thực tế là Quốc hội, Chính phủ đã quyết tâm rất cao trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Song, những biện pháp kích thích kinh tế của Chính phủ lại gặp phải trở ngại lạm phát cao. Cứ kích thích tăng trưởng kinh tế thì lạm phát lại tăng cao cuối các năm 2007, 2009, 2010; không chế được lạm phát và sau đó kích thích kinh tế, rồi lại gặp lạm phát,... Kết cục là chúng ta không thể “gia tốc” cho nền kinh tế. Chính sách của Chính phủ không thể tạo ra được sự “bứt phá” cho tăng trưởng kinh tế do gặp phải trở ngại lạm phát cao. Tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trong bốn năm qua thấp hơn hẳn so với thời kỳ đầu những năm 90 của thế kỷ trước và thấp hơn cả thời kỳ liền trước đó (2001-2006). Trong khi đó, nhập siêu tăng vọt, lạm phát luôn rình rập, tiềm ẩn nguy cơ bùng phát.

Điều đáng nói là, trong cùng điều kiện và hoàn cảnh, nhiều nước trong khu vực tăng trưởng tốt hơn, lạm phát thấp hơn chúng ta. Tăng trưởng của họ không gặp phải những khó khăn như của Việt Nam.

Như vậy, có thể thấy rõ ràng là, bên cạnh những nguyên nhân khách quan như

nhiều nước khác, tình hình của Việt Nam trở nên khó kiểm soát, còn có nguyên nhân chủ quan. Trong đó, những hạn chế trong chính sách và điều hành chính sách kinh tế vĩ mô là một nguyên nhân chủ quan có thể nhận thấy rõ.

1. Hạn chế nào đã ảnh hưởng tới ổn định kinh tế vĩ mô của Việt Nam?

Thứ nhất, Việt Nam đã quá chú trọng tăng trưởng kinh tế với tốc độ cao, trong khi chưa chú trọng đúng mức tới ổn định kinh tế.

Trong thời kỳ giảm phát, thiếu phát (1999 – 2001), với những nỗ lực kích cầu (xem bảng 1), Chính phủ đã đưa nền kinh tế thoát khỏi ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính tiền tệ Châu Á và sớm phục hồi so với các nước khác trong khu vực. Nền kinh tế đã lấy lại được đà tăng trưởng. Tốc độ tăng trưởng kinh tế, năm 2002, đạt 7,08%, gần bằng mức tăng trưởng của năm 1992 (8,06%), năm khởi đầu của tăng trưởng kinh tế với tốc độ cao, sau khi nền kinh tế thoát khỏi thời kỳ siêu lạm phát và lạm phát cao (1986-1991).

Trịnh Thị Ái Hoa, TS., Học viện Chính trị-Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.

BẢNG 1: Động thái tiền tệ, tài khóa và tốc độ tăng trưởng kinh tế, tỷ lệ lạm phát của Việt Nam trong thời kỳ 1999 - 2007

	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
- M_2 (%)	39,28	39,0	25,53	17,7	24,94	30,39	23,34	35,59	46,12
- Tăng trưởng tín dụng (%)	19,2	38,14	21,24	22,2	28,41	41,65	31,6	25,4	54,89
- Chi NSNN (nghìn tỷ đồng)		99,8	117,29	129,434	162,15	187,4	229,1	267,6	341,418
- Chi đầu tư phát triển (nghìn tỷ đồng)	29,7	29,6	40,3	46,2	59,63	66,12	79,12	86,1	112,2
- Tăng trưởng GDP (%)	4,74	6,79	6,84	7,08	7,34	7,79	8,44	8,23	8,48
- Tỷ lệ lạm phát (%)	0,1	-0,6	0,8	4,0	3,0	9,5	8,4	6,6	12,63

Nguồn: Số liệu M_2 và tăng trưởng tín dụng lấy từ Báo cáo thường niên hàng năm của Ngân hàng Nhà nước; các số liệu khác lấy từ số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê.

Từ năm 2002 và liên tiếp trong các năm sau đó, chính sách tiền tệ (CSTT) và chính sách tài khóa (CSTK) tiếp tục được mở rộng để kích thích tăng trưởng kinh tế. Việc hối thúc tăng trưởng kinh tế quá nhanh đã khiến cho lạm phát năm 2004 tăng vọt lên 9,5%, từ mức 3% của năm 2003. Trong khi đó, tăng trưởng kinh tế năm 2004 chỉ đạt 7,79%. Mức lạm phát 9,5% là mức cao nhất kể từ năm 1996. Mức lạm phát này khiến các nhà điều hành chính sách phải giảm tốc độ M_2 trong năm 2005 và tốc độ tăng trưởng tín dụng năm 2006 (xem bảng 1).

Điều đáng nói là, trong khi CSTT có sự điều chỉnh như vậy, nhưng CSTK luôn luôn được mở rộng và mở rộng không ngừng. Tổng chi ngân sách nhà nước (NSNN) và chi đầu tư từ NSNN đã tăng liên tục với quy mô ngày càng lớn.

Với những chính sách này, dường như Chính phủ muốn tăng tốc mạnh cho đoàn tàu kinh tế Việt Nam, để bù lại tốc độ tăng trưởng bị chậm lại trong thời gian trước đó. Hơn nữa, Việt Nam còn có tham vọng phấn đấu hoàn thành mục tiêu kế hoạch năm năm (2006 - 2010) sớm hơn 2 năm (kế hoạch 5 năm chỉ thực hiện trong 3 năm). Theo đó, Việt Nam sẽ vượt ngưỡng có mức thu nhập trung bình ngay trong năm 2008 thay vì năm 2010 như dự định ban đầu. Để

đạt được mục tiêu này, GDP phải tăng mạnh. Trên thực tế, sau khi giảm tốc độ tăng cung tiền và tăng trưởng tín dụng trong 2 năm 2005 và 2006, lạm phát năm 2006 đã được khống chế ở mức 6,6%, Chính phủ đã lại thực thi một CSTT lỏng đến bất ngờ và mở rộng chi tiêu đến mức bùng nổ trong năm 2007. Năm 2007, M_2 đã tăng hơn 46%, tín dụng cho nền kinh tế tăng gần 55% - một mức tăng cao chưa từng có trước đó. Đồng thời, Chính phủ còn chi hơn 112.000 tỷ đồng cho đầu tư phát triển, đẩy tổng vốn đầu tư toàn xã hội lên đến 461.000 tỷ đồng, tương đương hơn 40% GDP. Mức đầu tư này rất cao so với nhiều nước trong khu vực, chỉ thấp hơn Trung Quốc (44% GDP). Tuy nhiên, CSTT và CSTK này cũng chỉ làm cho kinh tế Việt Nam năm 2007 tăng trưởng 8,48%, trong khi tỷ lệ lạm phát tăng tới 12,63% từ mức 6,6% (năm 2006). Đây là mức lạm phát cao nhất kể từ năm 1996. Với việc cung tiền tăng đột biến và bùng nổ đầu tư như vậy, có thể nói, Việt Nam rất khó tránh khỏi rơi vào tình trạng lạm phát cao, ngay cả trong trường hợp giả sử không có khủng hoảng tài chính - tiền tệ thế giới và Việt Nam chưa gia nhập WTO.

Kết thúc năm 2007, chỉ số lạm phát cao như vậy và cao hơn nhiều tốc độ tăng trưởng

kinh tế vẫn không làm giảm ý chí quyết tâm sớm đạt mục tiêu trong năm 2008 (như đã nói ở trên). Quốc hội đặt ra mục tiêu tăng trưởng kinh tế cho năm 2008 là 8,5 - 9%, tỷ lệ lạm phát thấp hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế. Chỉ đến khi lạm phát trong các tháng đầu năm 2008 bùng lên dữ dội, chống lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô mới được Chính phủ đặt lên hàng đầu. Quốc hội đã phải hạ chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế từ 8,5% - 9% xuống còn 7%, tỷ lệ lạm phát là 20%, trong khi Chính phủ dự kiến chỉ số CPI năm 2008 là 25% (bảng 2).

Kết thúc năm 2008, chúng ta đã đạt mục tiêu kiềm chế lạm phát ở mức Quốc hội đặt ra, ở mức cao là 19,89%. Tuy nhiên, mặc dù

chỉ số CPI của ba tháng cuối năm 2008 ở mức âm, nhưng tỷ lệ lạm phát cả năm 2008 đang ở mức rất cao như vậy, mong muốn tăng trưởng kinh tế cao vẫn chưa dừng lại. Khi tác động của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ đã lan rộng trên thế giới và ảnh hưởng hiện hữu ở Việt Nam vào cuối năm 2008, đầu năm 2009, Chính phủ vẫn đề xuất chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế là 7%, còn Quốc hội đã ấn định mức 6,5% cho tăng trưởng kinh tế, tỷ lệ lạm phát dưới 15%. Song một lần nữa, Quốc hội đã lại phải chỉnh mục tiêu tăng trưởng kinh tế xuống 5% (tháng 7-2009), theo đề nghị của Chính phủ do Chính phủ thấy khả năng không thể đạt mức kế hoạch đặt ra ban đầu là 6,5%.

BẢNG 2: Kế hoạch và thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế và lạm phát của Việt Nam thời kỳ 1991 - 2011

Năm	Tăng trưởng GDP		Chỉ số lạm phát	
	Kế hoạch (%)	Thực hiện (%)	Kế hoạch (%)	Thực hiện (%)
1991	4,5	5,81	Kiểm chế	67,5
1992	4 - 4,5	8,06	Kiểm chế, đẩy lùi	17,5
1993	7 - 7,5	8,08	< 15	5,2
1994	8	8,83	< 10	14,4
1995	9 - 10	9,54	10	12,70
1996	9 - 10	9,34	< 14	4,5
1997	9 - 10	9	< 10	3,6
1998	8,5 - 9	5,8	< 7	9,2
1999	5,0 - 6	4,8	< 10	0,1
2000	5,5 - 6	6,76	6	0,6
2001		6,84		0,8
2002	7 - 7,3	7,04	3,4	4,0
2003	7 - 7,5	7,24	5	3,0
2004	7,5 - 8	7,69	5	9,5
2005	8,5	8,43	< 6,5	8,4
2006	8,5	8,17	< 8,5	6,6
2007	8,2 - 8,5	8,48	< tốc độ tăng trưởng	12,63
2008	8,5 - 9 → 7	6,23	< tốc độ tăng trưởng → 20	19,89
2009	6,5 → 5	5,32	< 15	6,52
2010	6,5	6,78	≤ 8	11,75
2011	7,75		≤ 7	

Nguồn: Số liệu kế hoạch lấy từ các Nghị quyết của Quốc hội về nhiệm vụ hàng năm, số liệu thực hiện lấy từ nguồn của Tổng cục Thống kê.

Như vậy, có thể thấy rằng, từ năm 2002, đặc biệt từ năm 2007 đến năm 2010, Việt Nam đã quá ham tăng trưởng kinh tế với tốc độ cao và dường như còn tỏ ra nôn nóng, nóng vội, muốn tạo ra sự "bứt phá kỳ diệu" về thành tích tăng trưởng, trong khi chưa quan tâm đúng mức tới ổn định kinh tế.

Điều đáng nói là chỉ tiêu lạm phát trong cả bốn năm qua đều không đạt được theo kế hoạch và đều cao hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng kinh tế. Điều đó làm giảm đáng kể ý nghĩa của tăng trưởng kinh tế, vốn đã không cao như thời kỳ 2001 - 2006.

Thứ hai, liều lượng chính sách chưa phù hợp đã khiến cho nền kinh tế Việt Nam khó giữ được ổn định trong 4 năm qua.

Liều lượng chính sách có tác động đáng kể tới tăng trưởng và ổn định kinh tế vĩ mô của một quốc gia. Thực tế điều hành chính sách kinh tế vĩ mô của Việt Nam trong suốt hơn 20 năm qua đã cho thấy điều đó. Hãy nhìn lại thời kỳ 1991 - 2001. Nền kinh tế thị trường Việt Nam khi đó còn chưa phát triển như thời kỳ 2007 - 2010. Các quy luật của nền kinh tế thị trường chưa phát huy hết tác động hoặc tác động của chúng còn méo mó do thị trường chưa phát triển, công cụ chính sách chưa hoàn chỉnh. Khả năng truyền dẫn tác động chính sách của thị trường còn hạn chế. Mặt khác, nền kinh tế Việt Nam khi đó chưa hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới. Tác động của nền kinh tế thế giới tới nền kinh tế Việt Nam chưa mạnh. Song, có thể thấy rằng, trong điều kiện như vậy, quản lý điều hành nền kinh tế đã được thực hiện một cách cẩn trọng. Chúng ta đã duy trì một chính sách kinh tế vĩ mô thận trọng trong quá trình điều hành nền kinh tế. Điều đó bảo đảm sự ổn định ở mức cần thiết cho nền kinh tế. Chính trong điều kiện kinh tế vĩ mô ổn định như vậy, tăng trưởng kinh tế đã đạt được tốc độ khá cao và ổn định trong một thời kỳ dài. Mặt khác, việc duy trì chính sách kinh tế vĩ mô, như CSTT và CSTK, thận trọng còn giúp các nhà quản lý giữ được sự chủ động trong

quản lý điều hành nền kinh tế, ngay cả trong trường hợp có những biến động bất ngờ xảy ra đối với nền kinh tế. Chúng ta đã thấy rằng, trong thời kỳ khủng hoảng tài chính tiền tệ Châu Á xảy ra tác động tới nền kinh tế, các chính sách kích cầu chống giảm phát, thiếu phát vẫn được thực hiện hết sức thận trọng, với liều lượng phù hợp. Điều đó giúp cho nền kinh tế Việt Nam nhanh chóng phục hồi và lấy lại đà tăng trưởng sớm hơn nhiều nước Châu Á khác trong cùng hoàn cảnh.

Rất tiếc, kinh nghiệm này đã không được vận dụng trong 4 năm qua. Những phân tích ở trên cho thấy, các chính sách mở rộng tiền tệ và chi tiêu được thực hiện liên tục từ năm 2002, sau khi nền kinh tế thoát khỏi ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ Châu Á. Đặc biệt chính sách tăng đột biến mức cung tiền, tăng trưởng tín dụng và bùng nổ đầu tư trong năm 2007, được thực hiện trong điều kiện nền kinh tế chịu tác động của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ thế giới và thời tiết không thuận lợi, thiên tai dịch bệnh xảy ra trên diện rộng, đã làm cho nền kinh tế chao đảo mạnh, lạm phát tăng vọt vào cuối năm 2007 và tiếp tục tăng mạnh vào đầu năm 2008. Tình hình đó đã buộc Chính phủ phải đưa ra những biện pháp mạnh và đột ngột để chống lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô. Nhiều ý kiến khi đó đã cảnh báo nguy cơ của những biện pháp mạnh, chống lạm phát này, rằng "phanh đột ngột sẽ nguy cơ đổ tàu!"¹. Hệ lụy của những biện pháp mạnh này là thị trường tiền tệ bị rối loạn. Các tổ chức tín dụng chạy đua tăng lãi suất huy động VND, nhằm khắc phục tình trạng khó khăn về thanh khoản, do việc thắt chặt tiền tệ đột ngột gây ra. Ngân hàng Nhà nước đã phải ban hành quy định trần lãi suất huy động VND, áp dụng từ ngày 26-2-2008 đến 15-5-2008, để khắc phục tình trạng này.

1. Chống lạm phát: phanh đột ngột sẽ nguy cơ đổ tàu! (Phước Hà thực hiện) - Việt báo.vn, ngày 28-2-2008 (nguồn Vietnamnet).

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Nguyễn Văn Giàu, cũng cho rằng những quyết định của Ngân hàng Nhà nước về giảm biên độ tỷ giá từ $\pm 5\%$ xuống $\pm 3\%$, nâng lãi suất cơ bản từ 7% lên 8%... vào cuối tháng 11-2005, là biện pháp can thiệp "nhẹ", "mạnh" nhằm bình ổn thị trường ngoại hối đang hết sức căng thẳng². Khi thẩm tra tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế xã hội và NSNN năm 2010, tháng 5-2010, Ủy ban Thường vụ Quốc hội cũng đã nhận định "mức thắt chặt tiền tệ trong thời gian qua có phần quá mạnh tay đã gây những khó khăn cho doanh nghiệp"³. Nhiều ý kiến cho rằng, các chính sách trong thời gian qua chạy theo tín hiệu thị trường chứ không phải là một chính sách chủ động mang tính dài hạn. Như vậy, có thể thấy rằng liều lượng chính sách mà các nhà điều hành chính sách đưa ra trong thời gian qua chưa phù hợp và có thể coi là quá mạnh, gây ra những tác động "giật cục" và những cú sốc không đáng có cho nền kinh tế.

Thứ ba, hạn chế trong phối hợp các chính sách kinh tế vĩ mô trong nhiều năm là một trong những nguyên nhân đã dẫn tới lạm phát, mất ổn định kinh tế vĩ mô trong mấy năm qua.

Trên thực tế, Việt Nam đã làm được và làm tốt phối hợp chính sách cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, điều đáng bàn ở đây là sự phối hợp chính sách trong thực hiện kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế của Việt Nam. Hãy nhìn lại quá trình thực hiện chính sách tài khóa của Việt Nam trong suốt hơn 20 năm qua, Việt Nam luôn duy trì chính sách tài khóa mở rộng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, ngay cả khi nền kinh tế có lạm phát. Chẳng hạn, đầu năm 2004, khi nền kinh tế có dấu hiệu lạm phát tăng cao, chính sách tiền tệ đã được thắt chặt, song chính sách tài khóa vẫn được mở rộng để thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế. Năm 2007, tình hình tương tự cũng lại diễn ra.

Một dẫn chứng khác, năm 2009, để hạn chế nhập siêu, Ngân hàng Nhà nước quyết định nới lỏng biên độ tỷ giá, tăng tỷ giá bình

quân liên ngân hàng; Bộ Tài chính tăng thuế nhập khẩu ô tô mới và áp thuế tuyệt đối với ô tô cũ nhập khẩu,... Tuy nhiên, đồng thời với các biện pháp này, Chính phủ lại quyết định giảm 50% VAT, từ ngày 1-2-2009 và giảm 50% phí trước bạ, từ ngày 1-5-2009 cho mặt hàng ô tô. Các quyết định trái chiều này đã triệt tiêu tác động của nhau. Kết quả là đã có tới 76.300 xe ô tô nguyên chiếc được nhập khẩu vào Việt Nam với giá trị kim ngạch là 1,171 tỷ USD, chiếm 9,76% tổng mức nhập siêu của Việt Nam trong năm 2009 (12,25 tỷ USD). Đây cũng là một lý do khiến lạm phát gia tăng vào cuối năm 2009.

Đầu năm 2008, lạm phát tăng rất cao, Chính phủ đã phải sử dụng nhiều biện pháp mạnh và quyết liệt để chống lạm phát. Tuy nhiên, cũng vào thời điểm này, lương tối thiểu lại được tăng từ 450.000đ lên 540.000đ, áp dụng từ ngày 1-1-2008. Quyết định tăng lương này nằm trong kế hoạch từ trước và trong lộ trình hòa nhập lương tối thiểu. Song có thể thấy rằng thời điểm thực hiện tăng lương tối thiểu chưa hợp lý và chưa thấy có sự phối hợp chính sách tiền lương và các chính sách kinh tế vĩ mô khác trong chống lạm phát tại thời điểm này. Việc tăng lương trong điều kiện có lạm phát cao như vậy sẽ tạo ra tác động tâm lý làm tăng giá các loại hàng hóa trong ngắn hạn và tạo áp lực tăng giá trong trung và dài hạn. Một kinh nghiệm thực tế mà người dân và doanh nghiệp Việt Nam đã được trải nghiệm trong quá khứ. Như vậy, có thể thấy rằng, CSTK mở rộng, chính sách lương tối thiểu dường như luôn được thực hiện theo kế hoạch từ trước, thiếu sự phối hợp cần thiết với CSTT, chính sách thương mại trong chống nhập siêu, kiểm chế lạm phát.

Những phân tích trên cho thấy, phối hợp chính sách kinh tế vĩ mô đã không được quan tâm thường xuyên và đúng mức.

2. Can thiệp mạnh vào thị trường ngoại tệ. <http://ebank.vnexpress.net>, thứ tư, ngày 25-11-2009.

3. <http://vneconomy.vn>, Nguyễn Hà, Đầu năm 2010: thắt chặt tiền tệ có phần quá mạnh, ngày 7-5-2010.

Thứ tư, hiệu quả đầu tư thấp đã thu hẹp dư địa cho các chính sách kích thích kinh tế trong ngắn hạn của Việt Nam trong thời kỳ vừa qua

Lý thuyết Keynes đã chỉ ra rằng, khi mức sản lượng tiềm năng của nền kinh tế vượt xa mức sản lượng thực tế, chính sách kích cầu trong ngắn hạn có thể làm kinh tế tăng trưởng nhanh và không gây ra lạm

phát cao. Điều đó cũng có nghĩa là, trong trường hợp đó, dư địa cho các chính sách kích thích kinh tế trong ngắn hạn sẽ càng lớn.

Vận dụng những vấn đề lý thuyết này để xem xét nền kinh tế Việt Nam, chúng ta có thể thấy được thêm một nguyên nhân khiến cho chính sách của Chính phủ rất khó tạo ra tăng trưởng kinh tế cao trong 4 năm qua.

BẢNG 3: Sự thay đổi của một số chỉ tiêu của nền kinh tế qua các thời kỳ từ năm 1991 đến năm 2010

	1991 - 1995	1996 - 2000	2001 - 2005	2006 - 2010
Tỷ lệ vốn đầu tư /GDP(%)	28,2	33,3	39,1	42,72
+ Chi đầu tư từ NSNN /GDP (%)	5,58	6,2	9,0	> 9,3 ^(*)
+ ICOR (lần)	3,5	4,8	5,4	6,8
+ Tốc độ tăng GDP(%)	8,04	6,96	7,5	7,0
+ Tỷ lệ lạm phát (%)	23,46	3,36	5,14	11,48

Nguồn: Tính toán của tác giả theo số liệu của Bộ Tài chính và Tổng cục Thống kê.

(*) Số liệu ước tính, chi đầu tư/ GDP tính trung bình từ 2006-2008 là 8,8%.

Số liệu bảng 3 cho thấy, từ năm 1991 đến nay, tỷ lệ vốn đầu tư toàn nền kinh tế so với GDP và vốn NSNN chỉ cho đầu tư phát triển so với GDP, tính trung bình cho từng thời kỳ (5 năm), đã tăng liên tục. Đặc biệt, tỷ lệ này đã tăng rất mạnh trong thời kỳ 2001 - 2005 và 2006 - 2010. Tuy nhiên, hệ số ICOR của nền kinh tế cũng ngày càng tăng và đạt mức 6,8 trong thời kỳ 2006 - 2010. Hệ số ICOR của nền kinh tế trong mấy năm gần đây đã ở mức rất cao. Năm 2009, hệ số ICOR của Việt Nam lên tới 8,05. Đây là một tiêu chí quan trọng cho thấy hiệu quả đầu tư thấp và có xu hướng giảm dần. Tình hình này khiến cho sản lượng tiềm năng của nền kinh tế tăng chậm dần và không tăng tương xứng với mức tăng đầu tư của toàn bộ nền kinh tế và của Nhà nước. Chúng ta có thể thấy rõ điều đó khi thấy rằng, vốn đầu tư của cả nền kinh tế và chi NSNN cho đầu tư phát triển so với GDP ngày càng tăng nhanh, xét cả về quy mô và tốc độ, như đã nói ở trên, nhưng tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình qua các thời kỳ lại có xu hướng giảm dần. Trong khi đó, mức lạm phát trung

bình của nền kinh tế lại tăng lên qua các thời kỳ đó (bảng 3). Mức tiềm năng tăng chậm dần trong khi đầu tư tăng nhanh và làm tổng cầu tăng nhanh, đã thu hẹp dư địa chính sách kích thích kinh tế trong ngắn hạn của Chính phủ.

Trong thời kỳ 1996 - 2000, nền kinh tế Việt Nam chịu tác động của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ Châu Á (1997 - 1998). Tổng cầu nền kinh tế bị suy giảm mạnh nhưng mức tiềm năng của nền kinh tế lớn hơn nhiều so với sản lượng thực tế. Do đó, dư địa cho chính sách kích cầu của Chính phủ trong thời kỳ này là khá lớn. Bằng chứng là Chính phủ đã dùng chính sách kích cầu rất mạnh và liên tục trong nhiều năm (từ 1999 - 2001 và nhiều năm sau đó). Tỷ lệ chi NSNN cho đầu tư phát triển trong thời kỳ 1996 - 2000 tăng lên 6,2% GDP và tăng 9% GDP trong thời kỳ 2001 - 2005. Với chính sách kích cầu liên tục và cao như vậy, tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình trong thời kỳ 1996 - 2000 đạt 6,96% và tăng lên 7,5% trong thời kỳ 2001 - 2005, nhưng nền kinh tế đã không rơi vào tình trạng lạm phát cao. Chỉ số

lạm phát của thời kỳ 1996 - 2000 ở mức rất thấp (3,36%), thấp nhất trong cả 4 thời kỳ, từ 1991 đến nay (bảng 3).

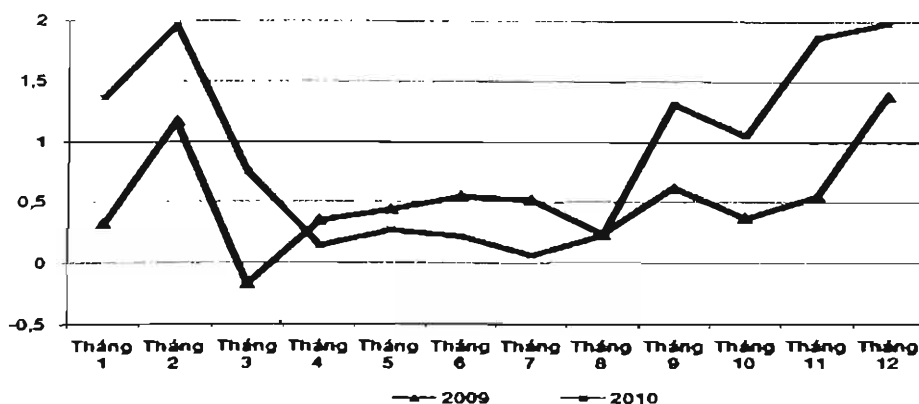
Trong khi đó, vào thời kỳ 2006 - 2010, nền kinh tế Việt Nam cũng chịu tác động của khủng hoảng tài chính-tiền tệ thế giới (2008). Tổng cầu cũng giảm mạnh. Song có thể thấy rằng, mức tiềm năng của nền kinh tế không cao hơn nhiều so với sản lượng thực tế. Theo đó, dư địa cho chính sách kích cầu của Chính phủ đã bị thu hẹp đáng kể. Mức chi ngân sách cho đầu tư phát triển trong GDP trong thời kỳ 2006 - 2010 cao hơn nhiều so với thời kỳ 1996 - 2000, nhưng tốc độ tăng trưởng kinh tế thời kỳ này chỉ đạt 7%, tương đương con số này của thời kỳ 1996 - 2000. Hơn nữa, lạm phát trong thời kỳ 2006 - 2010 cao hơn nhiều so với thời kỳ 1996 - 2000. Minh chứng rõ hơn cho điều này còn được thể hiện, các chính sách kích thích kinh tế của Chính phủ trong 4 năm qua đã không làm cho kinh tế tăng trưởng cao được do gặp trở ngại lạm phát cao.

Hãy nhìn lại chính sách kích thích kinh tế của Chính phủ từ năm 2007. Như trên đã nói, năm 2007, Chính phủ tăng chi đầu tư rất mạnh, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt mức cao, 8,48%. Nhưng lạm phát cũng tăng vọt, lên tới 12,63% và bùng lên dữ dội trong những tháng đầu năm 2008. Mặc dù năm 2008, Chính phủ quyết định thắt chặt chi

tiêu để chống lạm phát, nhưng trên thực tế tổng chi NSNN năm này vẫn tăng và tăng tới 22,3% so với năm 2007 và bằng 118,9% dự toán năm⁴. Tuy nhiên, kết thúc năm 2008, kinh tế tăng trưởng chỉ đạt 6,23%, tỷ lệ lạm phát lên tới 19,89%. Sang năm 2009, gói kích cầu khổng lồ hơn 143.000 tỷ đồng, tương đương 8 tỷ USD của Chính phủ cũng chỉ giúp cho kinh tế tăng trưởng 5,32% và tỷ lệ lạm phát là 6,52%, vẫn cao hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, điều đáng nói ở đây là vào những tháng cuối năm 2008, chỉ số CPI của nền kinh tế bị âm và sau những kích thích kinh tế của Chính phủ trong năm 2009, lạm phát lại có dấu hiệu lại tăng cao vào cuối năm đó (hình 1).

Tình hình tương tự cũng đã diễn ra trong năm 2010. Đầu năm 2010, chính sách của Chính phủ có phần thu hẹp để chống lạm phát. Khi lạm phát trong các tháng nửa đầu 2010 có xu hướng giảm, Chính phủ nới lỏng chính sách để thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế là 6,5% mà Quốc hội đề ra. Hệ quả là tăng trưởng kinh tế chỉ đạt 6,78%, song mức lạm phát của các tháng cuối năm 2010 cũng lại tăng vọt, đã làm cho mức lạm phát chung của cả năm 2010 lên tới 11,75%, cao hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng kinh tế và cao hơn nhiều so với mức lạm phát năm 2009.

HÌNH 1: Diễn biến CPI các tháng trong hai năm 2009 - 2010



Nguồn: Khi lạm phát gần gấp đôi tăng trưởng, Phương Uyên, <http://vneconomy.vn/>, 19-02-2011.

4. Theo Tư Giang, Báo *SGTT*, Giảm chi tiêu, chi ngân sách vẫn tăng, <http://dantri.com.vn/>, thứ tư, ngày 7-1-2009.

Ở đây, rất có thể sẽ có ý kiến cho rằng tình hình lạm phát mấy năm qua còn do tác động của khủng hoảng tài chính tiền tệ thế giới. Điều đó không sai. Tuy nhiên, phải thấy rằng, trong mấy năm gần đây, Việt Nam có tỷ lệ lạm phát cao nhất các nước trong khu vực Đông Nam Á. Hơn nữa, mặc dù cùng hoàn cảnh, các nước đó đã không gặp phải những khó khăn về kinh tế vĩ mô như Việt Nam⁵.

Như vậy, có thể thấy rằng, những động thái kinh tế vĩ mô của Việt Nam theo sau những thay đổi chính sách của Chính phủ, cho thấy nền kinh tế Việt Nam dường như đã ở mức tới hạn. Mức tiềm năng tăng chậm và không còn cao hơn nhiều so với mức sản lượng thực tế. Điều đó đã đưa Chính phủ vào tình huống khó khăn hơn. Chính sách kích thích kinh tế của Chính phủ khó tạo ra sự tăng trưởng kinh tế cao do gặp phải vấn đề lạm phát cao. Điều đó cũng có nghĩa là dư địa cho chính sách kích cầu trong ngắn hạn của Chính phủ còn rất hạn chế.

Thứ năm, một số cam kết chính sách không được thực thi đã làm xói mòn lòng tin của người dân, hạn chế tác động của những chính sách được ban hành.

Chúng ta có thể nêu ra đây dẫn chứng về cam kết không phá giá đồng Việt Nam của Ngân hàng Nhà nước, của Thủ tướng Chính phủ vào đầu năm 2009. Tuy nhiên, trên thực tế, người dân vẫn thấy họ phải mất ngày càng nhiều tiền đồng hơn để mua 1 đôla Mỹ hay ngoại tệ khác, sau những quyết định điều chỉnh tăng tỷ giá của Ngân hàng Nhà nước trong năm 2009.

Ngay mới đây, đầu năm 2011, công điện của Thủ tướng Chính phủ gửi tất cả các bộ, ngành và địa phương đã đưa ra những thông điệp rõ ràng: "Ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh và đầu tư, đảm bảo an sinh xã hội". Quyết tâm ổn định kinh tế vĩ mô là vậy, song thực tế thực hiện, điều hành chính sách chưa thể hiện được rõ quyết tâm đó. Ngày 11-2-2011, Ngân hàng Nhà nước đã quyết định điều chỉnh tỷ giá VND/USD tăng

thêm 9,3%, đồng thời rút biên độ từ $\pm 3\%$ xuống $\pm 1\%$. Quyết định này không gây bất ngờ với dân chúng và mọi người đều hiểu rằng, tỷ giá ngoại tệ tăng sẽ gây áp lực làm gia tăng lạm phát. Tuy nhiên, người dân đã rất lo ngại khi thấy Chính phủ không đưa ra những quyết định chính sách nào đi kèm quyết định tăng tỷ giá này để thể hiện việc theo đuổi mục tiêu chống lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, như tuyên bố của Chính phủ.

Bình luận về quyết định tăng tỷ giá này, ông Dariusz Kowalczyk, chuyên gia kinh tế cao cấp của ngân hàng Credid Agricola CIB tại Hồng Kông, phát biểu trên Bloomberg, ngạc nhiên về mức điều chỉnh của việc điều chỉnh tỷ giá VND/USD lần này. "Dường như Việt Nam đang nỗ lực cho lĩnh vực xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế thay vì chống lạm phát. Điều này thật đáng ngạc nhiên vì lạm phát đang là một vấn đề lớn của Việt Nam"⁶. Ông Christian De Guzman, nhà phân tích tại Singapore, thuộc hãng Định mức tín nhiệm Moody's, cho biết, động thái tăng tỷ giá tham chiếu VND/USD không gây bất ngờ. Tuy nhiên, chưa có dấu hiệu nào cho thấy, Chính phủ Việt Nam sẽ đặt mục tiêu ưu tiên tăng trưởng sang bên"⁷.

Sự không thống nhất giữa những tuyên bố của Chính phủ và thực tế thực thi đã gây ra những hệ lụy nguy hại là làm xói mòn lòng tin của xã hội, tạo ra tâm lý, kỳ vọng không hợp lý, do đó, hạn chế hiệu quả của những chính sách được ban hành.

Bình luận về những động thái trên đây, Ngân hàng Thế giới cho rằng, "những mối hoài nghi, hiểu lầm về chính sách kinh tế của Việt Nam vẫn tồn tại và tác hại đến phát triển. Vấn đề, theo Ngân hàng Thế giới, là thái độ nghi ngại lại chủ yếu xuất phát từ chính sách thông tin chưa thỏa đáng. Chính vì vậy mà Việt Nam đã không

5. Kinh tế các nước đang phát triển tăng chậm, Kinh tế 2008-2009- Việt Nam và Thế giới, tr.118.

6. Dự luận quốc tế về việc Việt Nam điều chỉnh tỷ giá, Vneconomy.vn, thứ sáu, ngày 11-2-2011.

7. Dự luận quốc tế về việc Việt Nam điều chỉnh tỷ giá, Vneconomy.vn, thứ sáu, ngày 11-2-2011.

hưởng lợi được qua việc nguồn vốn quốc tế quay trở lại khu vực, như tại một số nước khác⁸.

Những phân tích trên cho thấy, sự không thống nhất giữa cam kết và thực thi chính sách cũng đã góp phần gây ra những bất ổn cho thị trường, cho nền kinh tế, hạn chế tác động của chính sách. Vì vậy, mục tiêu chính sách đã không đạt được như Chính phủ mong đợi.

Vấn đề đặt ra là làm thế nào để mở rộng dư địa của chính sách kinh tế vĩ mô, đảm bảo cho nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng cao trong dài hạn mà không gặp phải trở ngại do bất ổn kinh tế vĩ mô gây ra? Dưới đây là một số khuyến nghị chính sách cho vấn đề này.

2. Một số khuyến nghị chính sách

2.1. Nâng cao hiệu quả đầu tư, đặc biệt đầu tư công, để tăng nhanh hơn mức tiềm năng của nền kinh tế, tạo dư địa lớn hơn cho các chính sách kích thích kinh tế trong ngắn hạn và tạo điều kiện cho kinh tế tăng trưởng cao, ổn định trong dài hạn

Để nâng cao hiệu quả đầu tư, Việt Nam cần thực hiện những giải pháp cơ bản sau:

i) *Nhà nước cần có chính sách ưu tiên, hỗ trợ, khuyến khích đầu tư của khu vực tư nhân.*

Đây là khu vực kinh tế sử dụng vốn đầu tư hiệu quả nhất. Tuy nhiên, hiệu quả đầu tư của khu vực tư nhân cao hay thấp không phải nằm ở khâu lựa chọn dự án đầu tư và quản lý thực hiện dự án đầu tư, mà trong nhiều trường hợp, các dự án đầu tư có khả năng sinh lời cao có thể không được thực hiện vì thiếu vốn, đặc biệt là vốn dài hạn. Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ vốn đầu tư dài hạn cho những dự án đầu tư của tư nhân có khả năng sinh lời cao, làm tăng năng lực sản xuất của nền kinh tế trong trung và dài hạn. Chính sách của Nhà nước cần đảm bảo cho khu vực tư nhân tiếp cận thuận lợi hơn nữa nguồn vốn tín dụng dài hạn của các ngân hàng thương mại nhà nước.

Thị trường chứng khoán cần được minh bạch hóa và lành mạnh hóa, đảm bảo khơi thông việc huy động vốn của khu vực tư nhân qua kênh này.

Nhà nước cũng nên sớm xây dựng những thể chế nhằm phát triển quan hệ hợp tác, liên kết giữa Nhà nước tư nhân trong phát triển hạ tầng.

ii) *Nhà nước cần nâng cao hiệu quả đầu tư ở khu vực kinh tế nhà nước, đặc biệt đầu tư của các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước.*

Đây là khu vực kinh tế sử dụng vốn kém hiệu quả nhất. Ở đây, để nâng cao hiệu quả đầu tư, có mấy điểm cần quan tâm.

Một là, Nhà nước cần tách bạch các dự án đầu tư từ tiền NSNN và các dự án do các tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước lớn đầu tư. Đối với các dự án đầu tư từ NSNN, Nhà nước cần có quy định chặt chẽ, chi tiết hơn các bước mà các cơ quan nhà nước (bộ, ngành, địa phương) phải tiến hành trong khi chuẩn bị, thẩm định và thực hiện dự án, bảo đảm tính hợp lý của những quyết định đầu tư và dự án được thực hiện đúng tiến độ, hạn chế chi phí phát sinh. Nhà nước cần xây dựng cơ chế tuyển thầu đối với các dự án đầu tư từ NSNN. Cơ chế đó phải bảo đảm tính cạnh tranh, minh bạch. Các doanh nghiệp tư nhân có thể tham gia tuyển thầu các dự án đó. Mặt khác, cơ quan chức năng quản lý đầu tư công của Nhà nước (Bộ Kế hoạch và đầu tư) cần xây dựng năng lực đánh giá các nghiên cứu khả thi và theo dõi thực hiện dự án. Đây là khâu rất quan trọng, không chỉ là khâu đảm bảo nâng cao hiệu quả đầu tư vốn ngân sách nhà nước mà đây còn có thể coi là “van” điều chỉnh khối lượng đầu tư một cách nhanh chóng, để ổn định kinh tế vĩ mô, trong điều kiện nền kinh tế chịu nhiều tác động của một thế giới có nhiều biến đổi như hiện nay.

Đối với hoạt động đầu tư của các tập đoàn kinh tế nhà nước, các tổng công ty (gọi chung là doanh nghiệp nhà nước - DNNN),

8. “IMF cảnh báo thâm hụt ngân sách của Việt Nam”, Minh Tâm (Theo RI), Bee.net.vn, Chủ nhật, ngày 10-6-2010.

Nhà nước cần có cơ chế điều tiết quy mô kinh tế của các tổ chức kinh tế này. Chính phủ có thể hạn chế hoặc không bảo lãnh cho những khoản vốn vay (trong nước và quốc tế) của các tổ chức mà quy mô kinh tế đã quá lớn, vượt quá khả năng quản lý, kiểm soát và điều hành của những người quản lý ở đây. Điều này giúp cho hoạt động đầu tư của DNNN lớn đạt hiệu quả cao ở quy mô kinh tế hợp lý, hạn chế rủi ro cho các DNNN này, cho cả Chính phủ và nền kinh tế. Mặt khác, Nhà nước cần hạn chế phạm vi hoạt động đầu tư của các DNNN lớn ra ngoài lĩnh vực chức năng chuyên ngành mà Nhà nước đã quy định. Việc các tập đoàn này đầu tư cả vào tài chính, bất động sản trong giai đoạn cuối năm 2007 và đầu năm 2008, không chỉ làm cho vốn đầu tư không được sử dụng hiệu quả xét ở góc độ tạo ra của cải vật chất, làm tăng năng lực sản xuất của nền kinh tế, mà còn gây khó khăn cho việc điều hành chính sách tiền tệ, ổn định kinh tế vĩ mô. Việc mở rộng lĩnh vực hoạt động của các tập đoàn này sang cả tài chính, ngân hàng, bất động sản còn có thể giúp cho các quyết định đầu tư yếu kém được thực thi, gây đổ vỡ thiệt hại cho nền kinh tế. Do đó, việc ngăn ngừa, xóa bỏ, không để các DNNN lớn đầu tư vào tài chính phải là một ưu tiên xét từ hiệu quả đầu tư.

Hai là, Nhà nước cần hạn chế, giảm thiểu tình trạng và mức độ độc quyền trong một số lĩnh vực mà các tập đoàn kinh tế nhà nước, các tổng công ty nhà nước đang nắm giữ. Lý thuyết kinh tế hiện đại cũng như thực tiễn ở nhiều nước và cả ở Việt Nam đã cho thấy, độc quyền dẫn tới tính phi hiệu quả xét về kinh tế và phúc lợi xã hội. Do vậy, để nâng cao hiệu quả đầu tư, Nhà nước cần tạo cơ chế cạnh tranh trong nội bộ các DNNN lớn. Nhà nước có thể thí điểm thành lập nhiều tập đoàn kinh tế của Nhà nước cùng hoạt động trong một lĩnh vực để tạo ra sự cạnh tranh giữa các tập đoàn này. Khuyến khích cho phép tư nhân thành lập các tập đoàn kinh tế cùng hoạt động và cạnh tranh với các tập đoàn kinh tế của Nhà nước trong một số lĩnh vực. Cơ chế cạnh

tranh trong lĩnh vực bưu chính viễn thông ở Việt Nam là một ví dụ tốt cho khuyến nghị này.

2.2. Mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô cần được ưu tiên thực hiện trong thời gian một vài năm tới

Hiện nay, Chính phủ đã đặt ổn định kinh tế vĩ mô làm mục tiêu ưu tiên hàng đầu trong công tác điều hành năm 2011. Chúng tôi cho rằng, mục tiêu này cần phải được ưu tiên thực hiện không chỉ trong năm 2011, mà còn cần được ưu tiên thực hiện trong một vài năm tới, bởi những lẽ sau đây:

i) Những phân tích ở phần trên cho thấy mức tiềm năng của nền kinh tế Việt Nam hiện không cao hơn nhiều so với mức sản lượng thực tế. Nền kinh tế hiện đang ở mức tới hạn. Dư địa chính sách kích thích kinh tế trong ngắn hạn rất hạn chế. Giả sử nếu năm 2011 chúng ta ổn định được kinh tế vĩ mô và tiếp tục kích thích kinh tế ngay, thì nền kinh tế sẽ lại rơi vào tình trạng lạm phát cao như mấy năm qua. Do vậy, ổn định kinh tế vĩ mô cần phải ưu tiên thực hiện trong một thời gian nữa. Khi mức tiềm năng tăng cao trong trung và dài hạn, theo thời gian và bằng cách nâng cao hiệu quả đầu tư, như đã trình bày ở trên, chúng ta sẽ có điều kiện tăng tốc cho nền kinh tế. Trong trường hợp như vậy, chúng ta có thể phải chấp nhận một mức tăng trưởng kinh tế không cao trong một vài năm tới đây. Đây là điều không ai mong muốn, nhưng chúng ta phải chấp nhận vì nó là hệ quả của việc, trong quá khứ, chất lượng, hiệu quả đầu tư chưa được quan tâm đúng mức. Đây cũng là cách cần thiết, đảm bảo sự ổn định kinh tế vĩ mô và tăng trưởng kinh tế cao trong trung và dài hạn của nền kinh tế.

ii) Thực hiện mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô trong thời gian một vài năm tới còn để nhằm khôi phục lòng tin của các nhà đầu tư trong và ngoài nước, của người dân, của xã hội. Để mất niềm tin thì rất nhanh, song để khôi phục và xây dựng niềm tin thì đòi hỏi phải có thời gian. Do vậy, kinh tế vĩ mô cần được ổn định trong một thời gian đủ dài để người dân, doanh

nghiệp tin vào chính sách của Chính phủ, tin vào sự ổn định của đồng Việt Nam. Kinh nghiệm thực tiễn về vấn đề này trong thời kỳ đầu đổi mới đã cho chúng ta thấy rõ điều đó.

Khi đã có niềm tin vào sự ổn định kinh tế vĩ mô, sự ổn định của đồng Việt Nam, người dân sẽ không tích trữ đô la Mỹ, các giao dịch (nhà đất, xe ô tô, hàng điện tử...) sẽ được thực hiện bằng đồng Việt Nam, hạn chế được tình trạng “đô la hóa” trong nền kinh tế như hiện nay. Khi đó, chỉ số tín nhiệm của Việt Nam sẽ được cải thiện, luồng vốn ngoại tệ sẽ vào Việt Nam mạnh hơn, tình trạng căng thẳng trên thị trường ngoại hối sẽ được giải quyết. Các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài tin tưởng vào sự ổn định kinh tế vĩ mô của Việt Nam trong trung và dài hạn, sẽ yên tâm đầu tư,... Tất cả những điều đó tạo điều kiện cho các quyết định chính sách của Chính phủ phát huy tác động tốt hơn do tránh được ảnh hưởng của những kỳ vọng không hợp lý của người dân và theo đó, đạt được mục tiêu chính sách mà Chính phủ đặt ra. Trật tự kinh tế của nền kinh tế Việt Nam sẽ được tái thiết lập và là điều kiện để kinh tế Việt Nam tăng trưởng cao trên một nền kinh tế vĩ mô ổn định.

2.3. Đổi mới mạnh mẽ phương thức điều hành và phối hợp chính sách kinh tế vĩ mô

Có 4 điểm cần quan tâm trong điều hành, phối hợp chính sách kinh tế vĩ mô của Việt Nam trong thời kỳ hiện nay.

i) Các mục tiêu đã xác định cần được thực hiện một cách kiên trì, nhất quán. Tránh tình trạng chính sách chông lại mục tiêu, nói và làm không thống nhất, gây tâm lý bất an và mất lòng tin trong dân chúng.

Trong trường hợp phải thay đổi mục tiêu, thay đổi chính sách như đã cam kết, Chính phủ (những người có trách nhiệm) cần chính thức có sự giải thích, thuyết phục người dân trên các phương tiện thông tin đại chúng, đủ để họ tin tưởng rằng những thay đổi là cần thiết và cam kết mạnh mẽ rằng tình hình sẽ được kiểm soát. Đồng thời, những cam kết

này phải bảo đảm được thực thi. Tuy nhiên, những thay đổi này cũng phải rất hạn chế. Do vậy, các quyết định lựa chọn mục tiêu, quyết định chính sách và phát ngôn của những người có trách nhiệm, của Chính phủ cần phải hết sức thận trọng.

ii) Các quyết định chính sách cần được thực hiện thận trọng với liều lượng vừa phải. Những thay đổi cần được thực hiện một cách “vì chính”, vừa điều chỉnh vừa thăm dò phản ứng tâm lý của người dân, phản ứng của thị trường.

Những phân tích ở trên và thực tiễn quản lý kinh tế vĩ mô ở Việt Nam đã cho thấy tính “đặc thù” của Việt Nam là yếu tố tâm lý có tác động rất mạnh tới kết quả chính sách của Chính phủ. Chính vì vậy, để có thể có liều lượng chính sách phù hợp, yếu tố tâm lý, kỳ vọng của người dân cần phải được đặc biệt quan tâm khi dự tính những ảnh hưởng của những thay đổi chính sách của Chính phủ.

iii) Nâng cao hiệu quả phối hợp chính sách trong hạn chế nhập siêu và chống lạm phát hiện nay.

Hạn chế nhập siêu, căn bệnh trầm kha của nền kinh tế Việt Nam, không thể chỉ dựa vào sự phối hợp chính sách tỷ giá và chính sách thương mại như hiện nay, mà cần phải có thêm sự phối hợp một cách hiệu quả với chính sách tài khóa. Thực tế mấy năm qua cho thấy, hiệu quả của chính sách tăng tỷ giá VND/USD nhằm kích thích xuất khẩu, hạn chế nhập siêu ở Việt Nam là không cao. Hơn nữa, tăng tỷ giá mạnh và liên tục sẽ gây ra hiệu ứng tâm lý, kỳ vọng tỷ giá tăng và gia tăng áp lực lên lạm phát. Trong khi đó, chính sách thương mại hạn chế nhập khẩu ở Việt Nam sẽ dần bị thu hẹp phạm vi, mức độ sử dụng do những cam kết WTO và các cam kết quốc tế khác của Việt Nam. Do vậy, việc sử dụng hai chính sách này để hạn chế nhập khẩu là có giới hạn. Ở đây, chính sách tài khóa cần được phối hợp sử dụng một cách tích cực, chủ động để thực hiện mục tiêu hạn chế nhập siêu. Việc tăng chi tiêu thường xuyên và chi đầu tư hàng

năm cần được tính toán cẩn trọng, đảm bảo mức chi tiêu không làm gia tăng nhu cầu nhập khẩu đến mức vượt mức xuất khẩu dự kiến quá lớn, gây mất cân đối lớn so với tổng cung của nền kinh tế. Việc duy trì một chính sách tài khóa thận trọng cần được thực hiện thường xuyên để hạn chế những mất cân đối lớn (trong đó có nhập siêu) trong từng năm. Điều này giúp phòng ngừa những bất ổn kinh tế vĩ mô trong dài hạn do sự tích tụ những mất cân đối (như nhập siêu) trong ngắn hạn gây ra.

Về vấn đề chống lạm phát hiện nay, có thể thấy rằng, các giải pháp mà Chính phủ đưa ra mới đây là hợp lý. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng, trong thời kỳ chống lạm phát cao như hiện nay, kế hoạch tăng lương năm 2011 cần được cân nhắc kỹ. Việc tăng lương nên được thực hiện muộn hơn dự định. Đồng thời, Chính phủ cần giải thích, thuyết phục để người lao động hiểu rõ rằng việc tăng lương lúc này là không lợi vì mặc dù điều đó có thể phần nào làm tăng được lương thực tế, nhưng sẽ gây áp lực gia tăng lạm phát. Khi đó, ý nghĩa của việc tăng lương sẽ bị giảm đi. Việc tăng lương được thực hiện sau khi đã khống chế được lạm phát sẽ tốt hơn cho mọi người và cho cả nền kinh tế⁹

iv) Phối hợp chính sách cần phải được thực hiện thường xuyên và cần có cơ chế phối hợp chính sách kinh tế vĩ mô một cách hiệu quả giữa các bộ chức năng.

Đây phải được coi là vấn đề trọng tâm trong đổi mới xây dựng và điều hành chính

sách kinh tế vĩ mô của Việt Nam hiện nay. Phối hợp chính sách kinh tế vĩ mô phải được thực hiện thường xuyên trong mọi thời kỳ, đặc biệt trong thời kỳ chống lạm phát, trong đó ổn định kinh tế vĩ mô phải được coi là mục tiêu chung mà các bộ phải thực hiện. Chống lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô không thể chỉ dồn lên vai CSTT, không phải là chỉ là trách nhiệm riêng của Ngân hàng Nhà nước. Tránh tình trạng khi lạm phát bùng lên, các bộ mới vội vàng thay đổi chính sách cùng với Ngân hàng Nhà nước để khắc phục lạm phát. Do đó, trong thời kỳ chống lạm phát như hiện nay, kế hoạch chi tiêu, đầu tư, kế hoạch tăng lương,... nhất thiết phải nhường chỗ cho những thay đổi vì mục tiêu chống lạm phát.

Mặt khác, Chính phủ cần xây dựng một cơ chế phối hợp rõ ràng, trong đó có quy định cơ quan giữ vai trò đầu mối, chủ trì trong hoạt động phối hợp. Chẳng hạn, phối hợp chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa trong ổn định vĩ mô, chống lạm phát, như hiện nay, Chính phủ cần trao cho NHNN vai trò chính trong việc phối hợp với Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và đầu tư trong xây dựng và thực thi hai chính sách này. Cơ chế này cần được xây dựng thành Quy chế thực hiện trong xây dựng và thực thi chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ./.

9. David Begg, Stanley Fischer, Rudiger Dornbusch, Kinh tế học, Tập 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1995, tr.222.